

Chương 1

KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN TRONG DOANH NGHIỆP

Vốn bằng tiền là một bộ phận của tài sản lưu động bao gồm: Tiền mặt tại quỹ; Tiền gửi ở các Ngân hàng, công ty tài chính và tiền đang chuyển. Với tính lưu hoạt cao nhất – vốn bằng tiền được dùng để đáp ứng nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp, thực hiện việc mua sắm hoặc thanh toán chi phí.

I. KẾ TOÁN TIỀN TẠI QUỸ

Tiền tại quỹ của doanh nghiệp bao gồm tiền Việt Nam (kể cả Ngân phiếu), ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý. Mọi nghiệp vụ thu, chi bằng tiền mặt và việc bảo quản tiền mặt tại quỹ do thủ quỹ của doanh nghiệp thực hiện.

* Chứng từ và thủ tục hạch toán :

Chứng từ sử dụng để hạch toán tiền tại quỹ gồm:

1	Phiếu thu	01-TT
2	Phiếu chi	02-TT
3	Giấy đề nghị tạm ứng	03-TT
4	Giấy thanh toán tiền tạm ứng	04-TT
5	Giấy đề nghị thanh toán	05-TT
6	Biên lai thu tiền	06-TT
7	Bảng kê vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	07-TT
8	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho VND)	08a-TT
9	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho ngoại tệ, vàng bạc...)	08b-TT
10	Bảng kê chi tiền	09-TT

Phiếu thu, chi do kế toán lập thành 3 liên (đặt giấy than viết một lần). Sau khi ghi đầy đủ nội dung trên phiếu và ký vào phiếu chuyển cho kế toán trưởng duyệt (và cả thủ trưởng đơn vị duyệt – đối với phiếu chi). Sau đó, chuyển cho thủ quỹ làm căn cứ nhập, xuất quỹ. Thủ quỹ giữ lại 1 liên để ghi sổ quỹ, 1 liên giao cho người nộp (hoặc người nhận tiền), 1 liên lưu nơi lập phiếu. Cuối ngày, toàn bộ phiếu thu, chi được thủ quỹ chuyển cho kế toán để ghi sổ kế toán.

Kế toán tiền mặt chịu trách nhiệm mở sổ kế toán tiền mặt để ghi chép hàng ngày, liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu chi quỹ tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc đá quý và ra số tồn quỹ tiền mặt ở mọi thời điểm. Riêng vàng, bạc, đá quý nhận ký cược, ký quỹ, phải theo dõi riêng 1 sổ.

Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn tiền mặt thực tế và đối chiếu với số liệu của sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

*** Kế toán tổng hợp sử dụng tài khoản 111 “Tiền mặt” để phản ánh số hiện có và tình hình thu, chi tiền mặt tại quỹ:**

TK 111 có 3 TK cấp 2:

TK 1111: Tiền Việt Nam

TK 1112: Ngoại tệ

TK 1113: Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 111 “Tiền mặt”:

- Bên Nợ:

- + Các khoản tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý nhập quỹ
- + Số tiền mặt thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê.

- Bên Có:

- + Các khoản tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý xuất quỹ.
- + Số tiền mặt thiếu ở quỹ phát hiện khi kiểm kê.

- Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý tồn quỹ vào cuối kỳ.

1. Kế toán tiền mặt tại là đồng Việt Nam:

Phương pháp phản ánh một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

(1) Thu tiền mặt từ việc bán hàng hóa hay cung cấp lao vụ, dịch vụ cho khách hàng và nhập quỹ:

Nợ TK 111 (1111) – Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 511 – doanh thu bán hàng

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp

(2) Nhập quỹ tiền mặt từ các khoản thu hoạt động tài chính và hoạt động khác của doanh nghiệp

Nợ TK 111 (1111) – Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 711 – Thu nhập khác

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp

(3) Thu nợ của khách hàng hoặc nhận tiền tạm ứng trước của khách hàng và nhập quỹ

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 131 – Phải thu khách hàng

(4) Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 112 (1121) – Tiền gửi Ngân hàng (VNĐ)

(5) Nhận tiền ký cược, ký quỹ ngắn hạn hoặc dài hạn và nhập quỹ

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 338 (3388) – Phải trả khác (nếu ký cược, ký quỹ ngắn hạn)

Hoặc Có TK 344 – Ký cược – Ký quỹ dài hạn

(6) Thu hồi tiền ký cược, ký quỹ ngắn hạn hoặc dài hạn và nhập quỹ

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 144 – Ký cược – ký quỹ ngắn hạn

Có TK 244 – Ký cược – ký quỹ dài hạn

(7) Thu hồi vốn từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn nhập quỹ

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 121 – Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Có TK 128 – Đầu tư ngắn hạn khác

Có TK 221 – Đầu tư vào Công ty con

Có TK 222, 223 – Đầu tư vào CTY liên doanh, liên kết

Có TK 288 – Đầu tư dài hạn khác

(8) Chi tiền mặt để mua sắm vật tư, hàng hóa, TSCĐ hoặc chi cho đầu tư XDCB

Nợ TK 152 – Nguyên vật liệu

Nợ TK 153 – Công cụ – dụng cụ

Nợ TK 156 – Hàng hóa

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình

Nợ TK 241 – Chi phí đầu tư XDCB

Có TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

(9) Các khoản chi phí hoạt động SXKD và hoạt động khác đã được chi bằng tiền mặt

Nợ TK 621 – Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp

Nợ TK 627 – Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý DN

Nợ TK 811 – Chi phí khác

Có TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

(10) Chi tiền mặt để thanh toán các khoản nợ phải trả:

Nợ TK 311 – Vay ngắn hạn

Nợ TK 315 – Nợ dài hạn đến hạn trả

Nợ TK 331 – Phải trả người bán

Nợ TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp NSNN

Nợ TK 334 – Phải trả công nhân viên

Nợ TK 341 – Vay dài hạn

Nợ TK 342 – Nợ dài hạn

Có TK 111 (1111) – Tiền mặt (VNĐ)

(11) Chi tiền mặt để hoàn trả các khoản nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn hoặc dài hạn

Nợ TK 338 (3388) – Hoàn trả tiền nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Nợ TK 344 – Hoàn trả tiền nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

Có TK 111 - Tiền mặt (VNĐ)

(12) Chi tiền mặt để ký cược, ký quỹ ngắn hạn, dài hạn

Nợ TK 144 – Ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Nợ TK 244 – Ký cược, ký quỹ dài hạn

Có TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

(13) Khi kiểm kê quỹ tiền mặt và có sự chênh lệch so với sổ kế toán tiền mặt nhưng chưa xác định được nguyên nhân chờ xử lý:

- Nếu chênh lệch thừa – căn cứ bảng kiểm kê quỹ, kế toán ghi:

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 338 (3381) – Tài sản thừa chờ xử lý

- Nếu chênh lệch thiếu – Căn cứ bảng kiểm kê quỹ, kế toán ghi:

Nợ TK 138 (1381) – Tài sản thiếu chờ xử lý

Có TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

(14) Xuất quỹ tiền mặt mua chứng khoán ngắn hạn, dài hạn hoặc đầu tư vào công ty liên doanh đồng kiểm soát, công ty liên kết, công ty con, ghi :

Nợ TK 121, 128, 228, 222, 223, 221

Có TK 111

2. Kế toán tiền tại quỹ là ngoại tệ:

Các doanh nghiệp SXKD có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ phải thực hiện việc ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là tiền đồng Việt Nam. Đồng thời phản ánh theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết đối với các khoản vốn bằng tiền, nợ phải thu, nợ phải trả bằng ngoại tệ. Việc quy đổi ngoại tệ sang đồng Việt Nam, phải căn cứ vào tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Phương pháp phản ánh một số nghiệp vụ chủ yếu:

(1) Doanh thu bán chịu phải thu bằng ngoại tệ:

Nợ TK 131 – Phải thu khách hàng (theo tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận nợ phải thu)

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng

(2) Khách hàng trả nợ cho DN bằng ngoại tệ:

Nợ TK 111 (1112) – Ngoại tệ nhập quỹ (theo tỷ giá thực tế tại thời điểm thu được nợ)

Nợ TK 112 (1122) – Ngoại tệ gửi Ngân hàng (theo tỷ giá thực tế lúc thu được nợ)

Hoặc Có TK 131: Phải thu khách hàng (theo tỷ giá lúc ghi nhận nợ phải thu)

Có TK 515: Chênh lệch do tỷ giá thực tế ở thời điểm thu được nợ lớn hơn tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận nợ phải thu.

Trường hợp tỷ giá lúc thu được nợ nhỏ hơn tỷ giá lúc ghi nhận nợ phải thu thì khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào bên Nợ TK 635.

(3) Doanh thu bán hàng thu bằng ngoại tệ:

Nợ TK 111 (1112): Ngoại tệ nhập quỹ (theo tỷ giá thực tế)

Nợ TK 112 (1122): Ngoại tệ gửi Ngân hàng (theo tỷ giá thực tế)

Có TK 511: Doanh thu bán hàng (theo tỷ giá thực tế)

(4) Mua sắm vật tư, hàng hóa, tài sản cố định phải chi bằng ngoại tệ:

Nợ TK 151 – Hàng mua đi đường

Nợ TK 152 – Nguyên vật liệu

Nợ TK 153 – Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình

→ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Có TK 111 (1112)

Hoặc Có TK 112 (1122)

→ theo tỷ giá thực tế xuất ngoại tệ

Có TK 515: Chênh lệch do tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ lớn hơn tỷ giá thực tế xuất ngoại tệ.

Trường hợp tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ nhỏ hơn tỷ giá thực tế xuất ngoại tệ thì khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào bên Nợ TK 635.

Chỉ ghi nhận chênh lệch tỷ giá vào TK 413 các trường hợp đặc biệt sau đây :

- + Đánh giá lại số dư tiền mặt các khoản tiền có gốc ngoại tệ.
- + Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư XDCB (trước hoạt động).

(5) Các khoản chi phí phát sinh bằng ngoại tệ:

- Nợ TK 627 – Chi phí sản xuất chung
- Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng
- Nợ TK 642 – Chi phí QLDN
- Nợ TK 635 – Chi phí tài chính
- Nợ TK 811 – Chi phí khác

→ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

Có TK 111 (1112)

Hoặc Có TK 112 (1122)

Có TK 515: Khoản chênh lệch do tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ lớn hơn tỷ giá thực tế xuất ngoại tệ

Trường hợp tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ nhỏ hơn tỷ giá thực tế xuất ngoại tệ thì khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào bên Nợ TK 635.

(6) Phản ánh khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ về việc mua chịu vật tư, hàng hóa, TSCĐ hoặc được cung cấp dịch vụ

- Nợ TK 151, 152, 153, 156
- Nợ TK 211, 213, 241
- Nợ TK 627, 641, 642

→ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

Có TK 331: theo tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận nợ phải trả

(7) Chi ngoại tệ để trả nợ người bán

Nợ TK 331: theo tỷ giá lúc ghi nhận nợ phải trả

Có TK 111 (1112)

Có TK 112 (1122) → theo tỷ giá thực tế xuất ngoại tệ

Có TK 515: Chênh lệch do tỷ giá thực tế lúc ghi nhận nợ phải trả lớn hơn tỷ giá thực tế xuất ngoại tệ.

Trường hợp tỷ giá thực tế lúc ghi nhận nợ phải trả nhỏ hơn tỷ giá thực tế xuất ngoại tệ thì khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào bên Nợ TK 635.

Ví dụ:

Doanh nghiệp A kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế có tài liệu sau:

A. Số dư ngày 31/8/03 của TK 1112 là 79.700.000 (chi tiết: 5.000 USD)

B. Trong tháng 9/03 có các nghiệp vụ sau:

1/ Ngày 5/9/03, nhập kho nguyên liệu chính chưa thanh toán cho người bán, giá hóa đơn là 3.000 USD

2/ Ngày 6/9/03, xuất bán chịu cho công ty X 200 SP, đơn giá bán 30 USD/SP

3/ Ngày 15/9/03, nhập quỹ 5.000 USD do công ty X trả nợ

4/ Ngày 25/9/03, chi tiền mặt 2.300 USD để thanh toán cho người cung cấp vật liệu

Cho biết tỷ giá thực tế bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào các ngày:

- 5/9/03: 15.950 đ/USD - 15/9/03: 15.962 đ/USD

- 6/9/03: 15.952 đ/USD - 18/9/03: 15.960 đ/USD

Tỷ giá xuất ngoại tệ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối tháng.

Giải

(1) Phản ánh nợ phải trả người bán bằng ngoại tệ:

Nợ TK 152: 47.850.000 (3.000 USD x 15.950 đ/USD)

Có TK 331: 47.850.000 (3.000USD x 15.950 đ/USD)

(2) Phản ánh doanh thu bán chịu phải thu bằng ngoại tệ:

Nợ TK 131: 95.712.000 (6.000 USD x 15.952 đ/USD)

Có TK 511: 95.712.000 (6.000 USD x 15.952 đ/USD)

(3) Thu nợ của khách hàng bằng ngoại tệ và nhập quỹ

Nợ TK 111 (1112): 79.810.000 (5.000 USD x 15.962 đ/USD)

Có TK 131: 79.810.000 (5.000 USD x 15.962 đ/USD)

Có TK 515: 50.000

Đồng thời ghi đơn:

Nợ TK 007: 5.000 USD

79.700.000 + 79.810.000

(4) Tỷ giá bình quân = $\frac{79.700.000 + 79.810.000}{5.000 + 5.000}$ = 15.951

Chi ngoại tệ để trả người cung cấp vật liệu:

Nợ TK 331: 36.685.000 (2.300 USD x 15.950)

Nợ TK 635: 2.300

Có TK 111 (1112): 36.687.300 (2.300 USD x 15.951)

Đồng thời ghi đơn:

Có 007: 2.300 USD

Lưu ý: Tỷ giá thực tế bình quân có thể được tính vào cuối tháng hoặc tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn. Trường hợp sử dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn thì tính lại đơn giá bình quân sau mỗi lần nhập quỹ ngoại tệ.

Điều chỉnh tỷ giá vào cuối kỳ:

Cuối kỳ hạch toán, kế toán căn cứ vào tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm cuối kỳ để đánh giá lại số dư ngoại tệ của tài khoản vốn bằng tiền, nợ phải thu, nợ phải trả.

- Nếu tỷ giá thực tế bình quân liên Ngân hàng lớn hơn tỷ giá đã hạch toán trên sổ kế toán, thì khoản chênh lệch tăng được kế toán ghi sổ:

Chênh lệch tăng vốn = tiền hoặc nợ phải thu bằng ngoại tệ do tỷ giá tăng, sẽ ghi:

Nợ TK 111 (1112), 112 (1122), 131

Có TK 413

Chênh lệch tăng nợ phải trả = ngoại tệ do tỷ giá tăng

Nợ TK 413

Có TK 311, 315, 331, 341, 342

- Nếu tỷ giá thực tế bình quân liên Ngân hàng nhỏ hơn tỷ giá đã hạch toán trên sổ kế toán thì khoản chênh lệch giảm được kế toán ghi sổ:

Chênh lệch giảm vốn = tiền hoặc nợ phải thu bằng ngoại tệ do tỷ giá giảm sẽ ghi:

Nợ TK 413

Có TK 111 (1112), 112 (1122); 131,...

Chênh lệch giảm nợ phải trả bằng ngoại tệ do tỷ giá giảm, sẽ ghi:

Nợ TK 311, 315, 331, 341, 342

Có TK 413

3. Kế toán tiền tại quỹ là vàng bạc, đá quý :

Các doanh nghiệp SXKD có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến vàng, bạc, đá quý thì sử dụng tài khoản 111 (1113) để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của vàng, bạc, đá quý tại quỹ DN. (Riêng đối với các đơn vị kinh doanh vàng, bạc, đá quý thì sử dụng TK 156 “Hàng hoá” để theo dõi). Giá của vàng, bạc, đá quý khi nhập được ghi sổ theo giá mua thực tế, (giá hoá đơn hoặc giá được thanh toán). Khi xuất vàng, bạc, đá quý có thể tính theo giá bình quân hoặc giá thực tế đích danh. Tuy nhiên, do vàng, bạc, đá quý là loại tài sản có giá trị lớn và mang tính tách biệt nên phương pháp giá thực tế đích danh thường được sử dụng.

Riêng vàng, bạc, đá quý nhận ký cược, ký quỹ nhập theo giá nào thì khi xuất hoàn trả lại phải ghi theo giá đó và phải đếm số lượng, cân trọng lượng và giám định chất lượng trước khi niêm phong.

Kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

(1) Mua vàng, bạc, đá quý nhập quỹ:

Nợ TK 111 (1113)

Có TK 111 (1111), 112 (1121)

→ giá mua thực tế ghi trên hoá đơn

(2) Nhận ký cược, ký quỹ bằng vàng, bạc, đá quý:

Nợ TK 111 (1113): giá thực tế nhập

Có TK 338 (3388): Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Có TK 344: Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

(3) Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng vàng, bạc, đá quý:

Nợ TK 111 (1113): Giá thực tế khi được thanh toán

Có TK 131: Giá thực tế lúc ghi nhận nợ phải thu

Có TK 515: Chênh lệch do giá thực tế lúc được thanh toán lớn hơn giá lúc ghi nhận nợ phải thu

Trường hợp ngược lại thì hạch toán vào bên Nợ TK 635.

(4) Hoàn trả tiền ký cược, ký quỹ ngắn hạn, dài hạn bằng vàng, bạc, đá quý:

Nợ TK 338 (3388)

Hoặc Nợ TK 344

Có TK 111 (1113): theo giá thực tế lúc nhận ký cược, ký quỹ

(5) Xuất vàng, bạc, đá quý đem ký cược, ký quỹ:

Nợ TK 144 – Ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Nợ TK 244 – ký cược, ký quỹ dài hạn

Có TK 111 (1113); theo giá thực tế xuất

(6) Xuất vàng, bạc, đá quý để thanh toán nợ cho người bán:

Nợ TK 331: theo giá lúc ghi nhận nợ phải trả

Có TK 111 (1113): theo giá thực tế xuất

Có TK 515: Chênh lệch do giá thực tế xuất nhỏ hơn giá thực tế lúc ghi nhận nợ phải trả.

Trường hợp ngược lại thì hạch toán vào bên Nợ TK 635.

Ví dụ:

Số dư ngày 1/9/1999 của TK 111 (1113): 22.500.000 (gồm 5 lượng vàng SJC); TK 131 “Khách hàng X”: 9.000.000 (2 lượng vàng SJC).

Trong tháng 9/99 doanh nghiệp A có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1/ Ngày 3/9, theo yêu cầu của công ty L về việc cung cấp vật liệu, doanh nghiệp A đã chi 1 lượng vàng SJC để ký quỹ với giá xuất 4.500.000.

2/ Ngày 15/9, vật liệu chính đã về đến doanh nghiệp K và đã được làm thủ tục kiểm nghiệm nhập kho đủ, trị giá 45.000.000. Doanh nghiệp K đã thỏa thuận với công ty L về việc thanh toán tiền hàng như sau:

- Dùng tiền ký quỹ để thanh toán theo giá thị trường, giá sử giá mua bán bình quân 1 lượng vàng SJC của công ty vàng, bạc, đá quý thành phố HCM tại thời điểm này là: 4.560.000

- Số còn lại thanh toán bằng tiền mặt VNĐ (đã có phiếu chi)

3/ Ngày 20/9, khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp 2 lượng vàng SJC – Giá sử giá mua bán bình quân 1 lượng vàng SJC tại công ty vàng, bạc, đá quý thành phố HCM ngày này là: 4.565.000đ. Giá 1 lượng vàng SJC tại thời điểm ghi nhận nợ là 4.500.000đ.

Giải

(1) Ký quỹ = 1 lượng vàng SJC

Nợ TK 144: 4.500.000

Có TK 1113: 4.500.000

(2) Giá trị vật liệu nhập kho

Nợ TK 152: 45.000.000

Có TK 331: 45.000.000

- Dùng tiền ký quỹ để thanh toán tiền hàng, số thiếu thanh toán thêm = VNĐ

Nợ TK 331: 45.000.000

Có TK 144: 4.500.000

Có TK 515: 60.000

Có TK 111 (1111): 40.440.000

(3) Thu nợ khách hàng:

Nợ TK 111 (1113): 9.130.000 ($4.565.000 \times 2 = 9.130.000$)

Có TK 131: 9.000.000

Có TK 515: 130.000

II. KẾ TOÁN TIỀN GỬI NGÂN HÀNG :

Tiền của doanh nghiệp phần lớn được gửi ở Ngân hàng, kho bạc, công ty tài chính để thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt. Lãi từ khoản tiền gửi ngân hàng được hạch toán vào thu nhập hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

* **Chứng từ sử dụng** để hạch toán các khoản tiền gửi là giấy báo Có, giấy báo Nợ, hoặc bản sao kê của Ngân hàng kèm theo chứng từ gốc (ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, séc

chuyển khoản, séc bảo chi...).

Khi nhận được chứng từ của Ngân hàng gửi đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán tiền gửi Ngân hàng của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của Ngân hàng thì đơn vị phải thông báo cho Ngân hàng để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Nếu đến cuối tháng vẫn chưa xác định rõ nguyên nhân chênh lệch thì kế toán sẽ ghi sổ theo số liệu trên giấy báo hoặc Bản sao kê Ngân hàng và khoản chênh lệch sẽ được hạch toán vào bên Nợ TK 138 (1381) (nếu số liệu trên sổ kế toán lớn hơn số liệu trên giấy báo hoặc bản sao kê ngân hàng) hoặc hạch toán vào bên Có TK 338 (3381). (nếu số liệu trên sổ kế toán nhỏ hơn số liệu trên giấy báo hoặc bản sao kê Ngân hàng).

Sang tháng sau, phải tiếp tục kiểm tra, đối chiếu tìm nguyên nhân chênh lệch để điều chỉnh lại số liệu ghi trên sổ.

*** Kế toán tiền gửi ngân hàng** phải được theo dõi chi tiết theo từng loại tiền gửi (tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý) và chi tiết theo từng Ngân hàng để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

* Kế toán tổng hợp sử dụng TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng” để theo dõi số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của tiền gửi Ngân hàng (kho bạc, hay công ty tài chính)

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng:

Bên Nợ:

- Các khoản tiền gửi vào Ngân hàng
- Chênh lệch thừa chưa rõ nguyên nhân (do số liệu trên giấy báo hoặc bản sao kê Ngân hàng lớn hơn số liệu trên sổ kế toán)

Bên Có:

- Các khoản tiền rút ra từ Ngân hàng
- Khoản chênh lệch thiếu chưa rõ nguyên nhân (do số liệu trên giấy báo hoặc bản sao kê Ngân hàng nhỏ hơn số liệu trên sổ kế toán)

Số dư Nợ: Số tiền hiện gửi tại Ngân hàng (kho bạc, công ty tài chính)

TK 112 có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 1121 – Tiền Việt Nam: Phản ánh các khoản tiền Việt Nam đang gửi tại Ngân hàng
- TK 1122 - Ngoại tệ: Phản ánh các khoản ngoại tệ đang gửi tại Ngân hàng đã quy đổi ra đồng Việt Nam.
- TK 1123 - vàng, bạc, đá quý: Phản ánh giá trị vàng, bạc, kim khí quý, đá quý gửi tại Ngân hàng.

Kế toán tiền gửi Ngân hàng là ngoại tệ hoặc vàng, bạc, đá quý thì nguyên tắc hạch toán tương tự như hoặc tiền mặt là ngoại tệ hay vàng, bạc, đá quý.

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

(1) Xuất quỹ tiền mặt gửi cho Ngân hàng, căn cứ giấy báo Có của Ngân hàng, kế toán ghi sổ:

Nợ TK 112 (1121, 1122)

Có TK 111 (1111, 1112)

(2) Nhận được giấy báo Có của Ngân hàng về số tiền đang chuyển đã vào tài khoản của đơn vị, kế toán ghi:

Nợ TK 112 (1121, 1122)

Có TK 113 (1131, 1132)

(3) Nhận được giấy báo Có củ Ngân hàng về khoản tiền do khách hàng trả nợ bằng chuyển khoản:

Nợ TK 112 (1121, 1122)

Có TK 131

(4) Nhận lại tiền đã ký cược, ký quỹ ngắn hạn hoặc dài hạn bằng chuyển khoản, kế toán ghi:

Nợ TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 144 – Ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Có TK 244 – Ký cược, ký quỹ dài hạn

(5) Nhận vốn góp liên doanh các đơn vị thành viên chuyển đến bằng tiền gửi Ngân hàng:

Nợ TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

(6) Doanh thu các hoạt động khác của doanh nghiệp thu bằng chuyển khoản:

Nợ TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 711 – Thu nhập khác

(7) Căn cứ phiếu tính lại của Ngân hàng và giấy báo Ngân hàng phản ánh lãi tiền gửi định kỳ:

Nợ TK 112

Có TK 515

(8) Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt:

Nợ TK 111

Có TK 112

(9) Trả tiền mua vật ký, hàng hóa, tài sản cố định hoặc chi phí phát sinh đã chi bằng chuyển khoản

Nợ TK 151, 152, 153, 156, 211, 213, 141

Nợ TK 621, 627, 641, 642

Có TK 112

(10) Chuyển tiền từ Ngân hàng để đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:

Nợ TK 121 – Chứng khoán ngắn hạn

Nợ TK 128 – Đầu tư ngắn hạn khác

Nợ TK 221 – Đầu tư vào Công ty con

Nợ TK 222 – Goáp vốn liên doanh dài hạn

Nợ TK 228 – Đầu tư dài hạn khác

Có TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng

(11) Chuyển tiền Ngân hàng để thanh toán các khoản phải trả, phải nộp:

Nợ TK 311 – vay ngắn hạn

Nợ TK 315 – Nợ dài hạn đến trả

Nợ TK 331 – Phải trả người bán

Nợ TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp NSNN

Nợ TK 338 – Các khoản phải trả phải nộp khác

Nợ TK 341, 342 – vay dài hạn, nợ dài hạn

Có TK 112

(12) Chuyển tiền gửi Ngân hàng để ký cược, ký quỹ ngắn hạn, dài hạn:

Nợ TK 144, 244

Có TK 112

(13) Khi có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán với số liệu trên giấy báo hoặc bản sao kê Ngân hàng đến cuối tháng vẫn chưa tìm được nguyên nhân thì kế toán sẽ ghi theo số liệu của Ngân hàng, khoản chênh lệch thiếu chờ giải quyết.

a. Nếu số liệu trên sổ kế toán lớn hơn số liệu trên giấy báo hoặc bản sao kê Ngân hàng:

Nợ TK 138 (1381) – Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý

Có TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng

b. Nếu số liệu trên sổ kế toán nhỏ hơn số liệu trên giấy báo hoặc bản sao kê Ngân hàng:

Nợ TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 338 (3381) – Giá trị tài sản thừa chờ xử lý

Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu tìm nguyên nhân chênh lệch để điều chỉnh lại số liệu đã ghi sổ.

(14) Nhận được giấy báo Nợ của NH thanh toán mua chứng khoán ngắn hạn, dài hạn hoặc đầu tư vào công ty liên doanh đồng kiểm soát, công ty liên kết, công ty con, ghi :

Nợ TK 121, 128, 228, 222, 223, 221

Có TK 111

Các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý được phản ánh tương tự như tiền mặt (thay TK 1112 thành 1122).

III. KẾ TOÁN TIỀN ĐANG CHUYỂN

Tiền đang chuyển bao gồm tiền Việt Nam và ngoại tệ của doanh nghiệp đã nộp vào Ngân hàng, Kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo của đơn vị được thu hưởng.

* **Chứng từ sử dụng** làm căn cứ hạch toán tiền đang chuyển gồm: phiếu chi, giấy nộp tiền, biên lai thu tiền, phiếu chuyển tiền v.v...

* **Kế toán tổng hợp** sử dụng TK 113 – Tiền đang chuyển để phản ánh tiền đang chuyển của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 113:

- *Bên Nợ:*

Các khoản tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ, sec) đã nộp vào Ngân hàng, Kho bạc hoặc chuyển vào Bưu điện nhưng chưa nhận được giấy báo của Ngân hàng hoặc đơn vị được thụ hưởng.

- *Bên Có:*

Số kết chuyển vào TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng hoặc các tài khoản khác có liên quan.

Hạch toán tổng hợp một số nghiệp vụ chủ yếu :

(1) Thu tiền bán hàng hoặc thu nợ của khách hàng bằng tiền mặt hoặc sec nộp thẳng vào ngân hàng, kho bạc không qua nhập quỹ, cuối kỳ chưa nhận được giấy báo của ngân hàng, kho bạc:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

(2) Xuất quỹ tiền mặt gửi vào Ngân hàng, nhưng đến cuối kỳ chưa nhận được giấy báo Có của Ngân hàng:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 111 - Tiền mặt

(3) Làm thủ tục chuyển tiền qua Ngân hàng, bưu điện để thanh toán nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa nhận được giấy báo của đơn vị được thụ hưởng:

Nợ TK 113

Có TK 111

(4) Nhận được giấy báo có của Ngân hàng về khoản tiền đang đang chuyển ở kỳ trước

Nợ TK 112

Có TK 113

(5) Nhận được giấy báo về khoản nợ đã được thanh toán:

Nợ TK 331

Có TK 113

Các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ được phản ánh tương tự như tiền mặt (thay TK 1112 thành 1132).

